

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, P.Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2020

Quảng Ngãi, tháng 10/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		993,510,734,190	1,286,474,080,076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	76,313,099,012	117,824,649,930
1. Tiền	111		76,313,099,012	117,824,649,930
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		431,190,134,407	543,484,697,476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	400,006,146,664	533,100,898,038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27,194,205,335	13,586,962,168
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,751,900,000	500,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	22,463,888,446	18,482,285,308
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(24,936,218,960)	(24,895,660,960)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,710,212,922	2,710,212,922
IV. Hàng tồn kho	140		416,367,985,785	493,520,121,555
1. Hàng tồn kho	141	10	416,367,985,785	493,520,121,555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69,639,514,986	131,644,611,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	23,224,197,511	20,052,622,977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,173,767,210	111,128,544,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	241,550,265	463,443,782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		960,490,076,036	1,005,471,415,079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,651,604,205	2,151,604,205
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		700,000,000	700,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	3,951,604,205	1,451,604,205
II. Tài sản cố định	220		844,633,440,298	899,599,673,924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13a	819,786,028,277	873,103,635,199
- Nguyên giá	222		1,838,821,558,896	1,786,698,875,439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,019,035,530,619)	(913,595,240,240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13b	11,813,698,944	13,050,009,348
- Nguyên giá	225		13,187,310,945	13,187,310,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,373,612,001)	(137,301,597)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	13,033,713,077	13,446,029,377
- Nguyên giá	228		22,086,489,113	22,086,489,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,052,776,036)	(8,640,459,736)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60,919,614,859	50,642,767,874
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	60,919,614,859	50,642,767,874
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	15,898,664,252	14,854,772,075
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,392,074,252	14,348,182,075
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34,386,752,422	38,222,597,001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	15,556,688,230	16,305,821,669
2. Lợi thế thương mại	269	17	18,830,064,192	21,916,775,332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,954,000,810,226	2,291,945,495,155

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	01/01/2020 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,260,490,965,027	1,671,908,958,763
I. Nợ ngắn hạn	310		1,155,209,427,347	1,589,577,169,334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	52,141,359,285	44,763,751,997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	13,415,742,870	2,158,797,360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	93,081,753,243	41,486,547,224
4. Phải trả người lao động	314		22,998,647,977	15,315,413,049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	11,019,704,586	14,384,096,040
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40,090,909	90,909,090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1,727,705,088	1,829,961,268
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	957,573,606,726	1,466,581,864,772
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,210,816,663	2,965,828,534
II. Nợ dài hạn	330		105,281,537,680	82,331,789,429
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,571,239,521	2,571,239,521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	102,710,298,159	79,760,549,908
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		693,509,845,199	620,036,536,392
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	693,509,845,199	620,036,536,392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,894,750,000	165,358,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,894,750,000	165,358,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,084,150,620	93,084,150,620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400,000,000	400,000,000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2,356,683,515)	129,812,902
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		207,875,093,160	201,087,616,031
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		127,349,388,774	78,424,255,050
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,757,646,792	(1,255,812,684)
- LNST chưa phối kỳ này	421b		112,591,741,982	79,680,067,734
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85,263,146,160	81,551,831,789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,954,000,810,226	2,291,945,495,155

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 30/9/2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01		970,834,458,513	821,667,435,394	3,166,172,812,531	2,816,663,460,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	9,189,314,538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	970,834,458,513	821,667,435,394	3,166,172,812,531	2,807,474,145,595
4. Giá vốn hàng bán	11	26	860,038,978,802	768,610,492,448	2,769,292,867,667	2,576,222,716,302
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		110,795,479,711	53,056,942,946	396,879,944,864	231,251,429,293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,845,723,422	571,319,206	8,480,913,668	5,267,262,149
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	16,730,682,986	21,277,951,008	74,731,437,315	76,687,056,699
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16,526,760,758	20,856,024,830	70,567,203,083	74,642,213,758
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		81,910,844	(5,522,245)	1,043,892,177	(415,288,534)
9. Chi phí bán hàng	25		45,415,920,809	37,786,146,903	184,897,014,860	133,997,280,795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,789,185,697	2,781,814,787	14,455,209,659	15,015,252,527
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49,787,324,485	(8,223,172,791)	132,321,088,875	10,403,812,887
12. Thu nhập khác	31	29	85,941,108	192,338,155	882,885,853	1,170,111,029
13. Chi phí khác	32	30	246,687,443	35,608,978	1,569,673,501	1,027,801,381
14. Lợi nhuận khác	40		(160,746,335)	156,729,177	(686,787,648)	142,309,648
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49,626,578,150	(8,066,443,614)	131,634,301,227	10,546,122,535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	535,966,875	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		49,626,578,150	(8,066,443,614)	131,098,334,352	10,546,122,535
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		48,256,995,605	(7,480,367,650)	112,744,741,982	6,933,674,259
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,369,582,545	(586,075,964)	18,353,592,370	3,612,448,276
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,290	(452)	6,190	411
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,290	(452)	6,190	411

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quốc Tàu

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 30/9/2020
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131,634,301,227	10,546,122,535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	110,588,284,595	47,175,438,831
- Các khoản dự phòng	03	40,558,000	426,460,066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	173,334,013
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,668,326,255)	(2,259,137,297)
- Chi phí lãi vay	06	70,567,203,083	74,642,213,758
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	310,162,020,650	130,704,431,906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	359,639,800,229	183,822,258,930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	76,678,724,922	130,436,753,443
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88,787,966,066)	(125,722,389,969)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,501,354,034)	(9,389,990,721)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(70,643,737,331)	(74,689,564,436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(535,966,875)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,543,624,998)	(6,230,979,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	575,814,890,497	229,194,708,177
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(82,702,482,430)	(109,321,198,304)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	127,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,251,900,000)	(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,668,098,078	2,547,153,104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83,286,284,352)	(107,146,772,473)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,222,911,820,247	2,804,698,552,539
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,707,294,882,194)	(2,894,171,529,194)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,675,447,848)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,907,271,062)	(51,391,447,573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(533,965,780,857)	(140,864,424,228)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(41,437,174,712)	(18,816,488,524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117,814,882,869	48,694,888,362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(64,609,145)	5,752,356
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	76,313,099,012	29,884,152,194

Quảng Ngãi, ngày 30/9/2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Tàu




Trần Đức Thạch

Trần Ngọc Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/9/2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 181,894,750,000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/9/2020 của Công ty là 181,894,750,000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/6/2020, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, có 05 công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	51%

Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
--	--	----------	-----

Công ty CP Tinh bột sắn EAKAR	Thôn 9, Xã Easar, Huyện EAKAR Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
----------------------------------	---	----------	-----

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/9/2020	01/01/2020
Tiền mặt	7,867,893,785	6,640,517,327
Tiền gửi ngân hàng	68,445,205,227	111,184,132,603
Cộng	76,313,099,012	117,824,649,930

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	68,591,210,338	108,754,894,997
Sinopharm Fortune Way Company	-	66,787,035,686
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27,529,829,000	27,529,829,000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	34,381,868,713	27,538,849,275
Guangxi State Farms MingYang Biochemical Group, INC	-	38,379,584,694
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	36,690,579,250	31,080,158,250
Công ty TNHH Hùng Thái	11,545,283,466	48,636,848,250
Công ty Cổ phần Hồ Nam	36,690,579,250	44,871,000,000
Cty CP vật tư dịch vụ nông lâm nghiệp Kon Tum	14,890,952,030	14,890,952,030
Fangchenggang City Best Way Trading Co.,Ltd	17,471,160,487	
Jin Star Enterprise Limited	24,497,425,000	
Chungman trading co., Ltd	29,609,784,750	
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tâm	2,753,833,800	
China Sinopharm Healthcare Industry Company	52,802,762,364	
Các đối tượng khác	42,550,878,216	124,631,745,856
Cộng	400,006,146,664	533,100,898,038

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
PINGXIANG NEW POWER TRADE CO., LTD	-	5,355,564,850
Công ty TNHH Vĩnh Phú	4,109,574,535	2,115,393,476
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	-	820,903,531
Điện máy Bảo Ngân	1,000,000,000	
Công ty CP Đại Đồng Quảng	2,431,000,000	
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Đồng Nhân	405,680,000	
Cty lắp đặt và sửa chữa điện lực Kẹo-Mung-Khun	842,042,511	
FOSHAN GUANGJI TRADING CO., LTD	9,975,385,160	
Công ty TNHH MTV Đức Tạo	6,081,322,713	
Công Ty TNHH Vi Toàn	544,000,000	
Các đối tượng khác	1,805,200,416	5,295,100,311
Cộng	27,194,205,335	13,586,962,168

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Tạm ứng	6,763,376,107	4,069,982,174
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	-	814,242,754
Ông Ngô Thuận Hiếu	1,842,400,000	1,842,400,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1,180,000,000	1,180,000,000
Phải thu của người lao động	2,182,807,660	433,338,206
Ký cược, ký quỹ	-	30,471,154
Hồ Thị Như Liên	4,300,000,000	4,300,000,000
Lê Phi Hùng	3,560,877,500	
Các đối tượng khác	2,634,427,179	5,811,851,020
Cộng	22,463,888,446	18,482,285,308

b. Dài hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Ký quỹ ký cược dài hạn	3,951,604,205	1,451,604,205
Phải thu khác		
Cộng	3,951,604,205	1,451,604,205

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	24,862,298,960	24,862,298,960
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	73,920,000	33,362,000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Cộng	24,936,218,960	24,895,660,960

10. Hàng tồn kho

	30/9/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	115,763,127,804	73,522,096,344
Công cụ, dụng cụ	6,632,819,789	6,889,829,423
Chi phí SX, KD dở dang	34,079,970,461	38,617,575,176
Thành phẩm	245,852,365,853	372,195,276,389
Hàng hóa	14,039,701,877	2,295,344,223
Cộng	416,367,985,785	493,520,121,555

11. Chi phí trả trước**11a. Ngắn hạn**

	30/9/2020	01/01/2020
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	30,244,572	115,500,907
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	21,207,018,963	16,538,958,944
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1,354,690,062	1,340,488,302
Chi phí môi trường	-	105,706,265
Chi phí khác	632,243,914	1,951,968,559
Cộng	23,224,197,511	20,052,622,977

11b. Dài hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	4,940,047,584	4,216,404,655
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4,423,313,359	4,521,026,016
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (**)	-	833,333,334
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	-	14,090,450
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3,790,754,565	3,845,828,373
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	1,429,904,055	1,507,555,373
Chi phí sửa chữa Văn phòng	310,275,492	496,440,786
Chi phí khác	662,393,175	871,142,682
Cộng	15,556,688,230	16,305,821,669

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/9/2020	01/01/2020
Thuế TNDN	23,334,763	23,334,763
Thuế thu nhập cá nhân	4,335,804	630,695
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	213,879,698	439,478,324
Cộng	241,550,265	463,443,782

13a. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	522,853,680,606	1,168,306,135,388	85,795,308,494	8,465,979,036	1,277,771,915	1,786,698,875,439
Tăng trong kỳ	8,395,677,523	38,950,854,555	3,711,737,506	2,496,764,106	-	53,555,033,690
Mua sắm trong kỳ	584,127,272	19,852,035,627	3,711,737,506	1,592,176,085	-	25,740,076,490
XDCB hoàn thành	7,811,550,251	19,098,818,928		904,588,021		27,814,957,200
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ		(504,977,693)	(190,973,825)	(14,956,036)		(1,432,350,233)
Trình bày lại	(721,442,679)					
Số cuối kỳ	530,527,915,450	1,206,752,012,250	89,316,072,175	10,947,787,106	1,277,771,915	1,838,821,558,896
Khấu hao						
Số đầu năm	269,555,606,576	587,282,082,062	52,586,384,405	3,818,609,919	352,557,278	913,595,240,240
Tăng trong kỳ	22,312,141,384	76,715,279,520	5,242,457,494	1,519,179,757	63,888,596	105,852,946,751
Khấu hao trong kỳ	22,312,141,384	76,715,279,520	5,242,457,494	1,519,179,757	63,888,596	105,852,946,751
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ						-
Trình bày lại	168,725,751	167,226,666	69,225,937	7,478,018		412,656,372
Số cuối kỳ	291,699,022,209	663,830,134,916	57,759,615,962	5,330,311,658	416,445,874	1,019,035,530,619
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	253,298,074,030	581,024,053,326	33,208,924,089	4,647,369,117	925,214,637	873,103,635,199
Số cuối kỳ	238,828,893,241	542,921,877,334	31,556,456,213	5,617,475,448	861,326,041	819,786,028,277

13b. TSCĐ thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		13,187,310,945		13,187,310,945
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ		13,187,310,945	-	13,187,310,945
Khấu hao				
Số đầu năm		137,301,597		137,301,597
Tăng trong kỳ	-	1,236,310,404	-	1,236,310,404
Khấu hao trong kỳ		1,236,310,404		1,236,310,404
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	-	1,373,612,001	-	1,373,612,001
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	13,050,009,348	-	13,050,009,348
Số cuối kỳ	-	11,813,698,944	-	11,813,698,944

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18,917,929,213	1,168,559,900	2,000,000,000	22,086,489,113
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm trong kỳ				-
- Tăng từ hợp nhất				-
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18,917,929,213	1,168,559,900	2,000,000,000	22,086,489,113
Khấu hao				
Số đầu năm	5,512,590,477	1,127,869,259	2,000,000,000	8,640,459,736
Tăng trong kỳ	390,918,622	21,397,678	-	412,316,300
- Khấu hao trong kỳ	390,918,622	21,397,678		412,316,300
- Tăng từ hợp nhất				-
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5,903,509,099	1,149,266,937	2,000,000,000	9,052,776,036
Giá trị còn lại				
Số đầu năm			-	13,446,029,377
Số cuối kỳ	13,014,420,114	19,292,963	-	13,033,713,077

15. Chi phí XDCB dở dang

	30/9/2020	01/01/2020
Công trình nâng cấp kho biển tính NM Đắk Song	5,873,460,593	2,730,411,714
Chi phí lắp đặt phân ly 550	-	1,190,146,320
Chi phí lắp đặt máy tách xác ngang	5,305,768,439	1,187,214,358
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850,000,000	850,000,000
Hệ thống nhà sấy bã	-	678,773,124
Chi phí đầu tư sản xuất bột biển tính	1,274,570,458	8,705,027,553
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1,143,069,542	1,143,069,542
Dây chuyền nâng công suất 270 tấn SP/ngày	-	2,747,894,241
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải - NM Đồng Phú	3,097,124,657	1,301,642,110
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đắk Song	-	2,033,478,750
Mua sắm tài sản cố định	6,323,348,274	3,203,778,833
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	20,070,017,321	17,746,027,662
Hệ thống xử lý môi trường	5,580,308,317	
Dự án NCS NM An Khê	3,113,971,998	
Các dự án khác	8,287,975,260	7,125,303,667
Cộng	60,919,614,859	50,642,767,874

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	15,392,074,252	14,348,182,075
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	15,898,664,252	14,854,772,075

17. Lợi thế thương mại

	30/9/2020	01/01/2020
Số đầu năm	21,916,775,332	4,255,390,186
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm		21,420,000,000
Đã phân bổ trong năm	3,086,711,140	3,758,614,854
Điều chỉnh lợi thế thương mại		
Số dư cuối năm	18,830,064,192	21,916,775,332

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Bùi Văn Tấn	2,364,499,150	1,413,692,270
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	2,957,260,608	4,171,949,746
Công ty Điện lực Đắk Lắk - Điện lực Eakar	-	1,307,244,510
Công ty Cổ phần Lương thực VTNN Đắk Lắk	3,000,000,000	6,600,000,000
Công ty CP Đông Bắc	-	515,845,000

K. C. P. (VN)

Công ty CP Giao nhận vận tải Con Ong	-	2,423,983,262
Công ty CP VINA Tân Á	1,369,060,000	
Tiền mua sản tươi của khách hàng	4,040,736,409	
Công ty TNHH Quân Quân	819,023,238	
Các đối tượng khác	37,590,779,880	28,331,037,209
Cộng	52,141,359,285	44,763,751,997

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Tư vấn TMDV Hoa và Tiến		2,018,042,000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Tổng Hợp Tuyệt Mai	800,000,000	
Dongxing Nanzhong International Trade Co., Ltd	3,131,542,960	
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co., Ltd	5,716,675,000	
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	2,600,000,000	
Các đối tượng khác	1,167,524,910	140,755,360
Cộng	13,415,742,870	2,158,797,360

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2020	01/01/2020
Thuế GTGT	92,850,081,174	41,357,375,379
Thuế thu nhập cá nhân	172,095,609	5,331,779
Thuế tài nguyên	59,576,460	123,840,066
Cộng	93,081,753,243	41,486,547,224

21. Chi phí phải trả

	30/9/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	-	2,077,512,957
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	5,401,971,095	4,558,304,798
Trích trước chi phí vận chuyển bột	3,856,053,228	7,103,705,268
Tiền nước	375,184,724	
Chi phí đầu tư nguyên liệu	1,347,940,662	
Chi phí khác	38,554,877	644,573,017
Cộng	11,019,704,586	14,384,096,040

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	761,392,761	236,474,603
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	70,032,653
Quỹ Công đoàn	323,508,556	503,042,412
Thuế TNCN thu thừa	-	35,997,059
Cổ tức phải trả	305,780,583	474,749,095
Phải trả khác	337,023,188	509,665,446
Cộng	1,727,705,088	1,829,961,268

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	30/9/2020	01/01/2020
Vay ngắn hạn	927,109,872,349	1,420,240,156,036
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	275,314,168,999	458,859,420,733
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	357,400,329,776	561,383,406,170
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	294,395,373,574	399,997,329,133
Nợ dài hạn đến hạn trả	30,463,734,377	46,341,708,736
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	21,050,000,000	32,525,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	7,738,286,517	11,582,778,260
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1,675,447,860	2,233,930,476
Cộng	957,573,606,726	1,466,581,864,772

b. Dài hạn

	30/9/2020	01/01/2020
	76,313,099,012	117,824,649,930
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	46,000,000,000	57,000,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	9,900,000,000	14,933,286,517
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	6,710,298,159	7,827,263,391
- Nguyễn Bảo Ân	20,000,000,000	
- Lê Tự Kiện	20,100,000,000	
Cộng	102,710,298,159	79,760,549,908

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	150,328,680,000	93,084,150,620	400,000,000	3,393,924,718	195,615,553,171	71,617,838,132
Tăng do hợp nhất	15,030,190,000	-	-	(3,264,111,816)	5,472,062,860	-
Lợi nhuận tăng trong năm						79,680,067,734
Phân phối trong năm nay						72,873,650,816
Giảm trong năm						
Số dư tại 31/12/2019	165,358,870,000	93,084,150,620	400,000,000	129,812,902	201,087,616,031	78,424,255,050
Số dư tại 01/01/2020	165,358,870,000	93,084,150,620	400,000,000	129,812,902	201,087,616,031	78,424,255,050
Tăng trong năm nay	16,535,880,000			(2,486,496,417)	6,787,477,129	112,591,741,982
Lợi nhuận tăng trong năm						63,666,608,258
Tăng khác trong năm						
Phân phối trong năm nay						
Số dư tại 30/9/2020	181,894,750,000	93,084,150,620	400,000,000	(2,356,683,515)	207,875,093,160	127,349,388,774



25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2020	tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	2,352,730,650,492	2,098,027,381,102
Doanh thu bán hàng hóa	813,311,162,040	718,596,959,032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	130,999,999	39,119,999
Cộng	3,166,172,812,531	2,816,663,460,133

26. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2020	tháng đầu năm 2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	1,984,998,845,145	1,877,874,166,057
Giá vốn bán hàng hóa	784,294,022,522	698,348,550,245
Cộng	2,769,292,867,667	2,576,222,716,302

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2020	tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99,934,747	163,251,078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,530,860,954	1,290,599,786
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,850,117,967	3,813,411,285
Cộng	8,480,913,668	5,267,262,149

28. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2020	tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	70,599,940,773	74,642,220,122
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,131,496,542	2,044,836,577
Cộng	74,731,437,315	76,687,056,699

29. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2020	tháng đầu năm 2019
Hỗ trợ bán hàng	348,296,239	108,717,322
Thu nhập từ bán phế liệu	90,261,819	
Thu tiền bồi thường hàng hóa	-	
Các khoản khác	444,327,795	1,061,393,707
Cộng	882,885,853	1,170,111,029

30. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2020	tháng đầu năm 2019
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	536,249,043	101,825,869
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	491,409,671	
Chi phí khác	542,014,787	925,975,512
Cộng	1,569,673,501	1,027,801,381

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 30/9/2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

